

Số: /TTr-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 2.0
17/11/2020

TỜ TRÌNH

Về việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020 tại Nghị quyết số 106/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội; Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, dự thảo Nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) và năm 2019 (Luật số 42/2019/QH14) (sau đây gọi là “Luật Sở hữu trí tuệ”) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn hơn 15 năm thi hành, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sáng tạo, khai thác, sử dụng và thụ hưởng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, thực thi pháp luật trong nước và hội nhập quốc tế; cho các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó,

Luật Sở hữu trí tuệ còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (TRIPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cũng như đáp ứng các nghĩa vụ theo cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới gần đây.

Tuy nhiên, thực tiễn hơn 15 năm thi hành, cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định. Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ; đảm bảo phù hợp với các văn bản trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là các quy định của Bộ luật Dân sự, pháp luật chuyên ngành; đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của công cuộc cải cách thủ tục hành chính cũng như để bảo đảm thi hành các cam kết về SHTT trong các FTA mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc đã ký kết, phê chuẩn, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện thể chế SHTT; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn 15 năm thi hành; thể chế hóa, nội luật hóa các cam kết để phù hợp với thông lệ quốc tế; từ đó hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về SHTT, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện thể chế về SHTT; kế thừa giá trị của các văn bản pháp luật đã có từ trước; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể gồm người sáng tạo, bên sử dụng, công chúng thụ hưởng; bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích quốc gia và sự tương thích với các điều ước quốc tế có nội dung về SHTT mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học và công nghệ và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, nghệ thuật, khoa học; khuyến khích tổ

chức, cá nhân sáng tạo, đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu trong các lĩnh vực; bảo hộ quyền SHTT theo quy định tại Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Ngày 31/01/2019, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 983/VPCP-PL gửi các Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đánh giá một cách toàn diện pháp luật về sở hữu trí tuệ để đề xuất phạm vi sửa đổi, bổ sung phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể như sau:

Ngày 17/10/2019, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số 3297/BKH-CN-SHTT gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT.

Ngày 30/10/2019, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 218/BC-BTP gửi Bộ Khoa học và Công nghệ về thẩm định Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp tại Công văn số 218/BC-BTP ngày 30/10/2019, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Báo cáo số 3501/BC-BKH-CN về giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo số 3502/BC-BKH-CN đánh giá tác động dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT và trình Chính phủ Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (Tờ trình số 3503/TTr-BKH-CN).

Ngày 29/02/2020, Chính phủ đã có Tờ trình số 67/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, theo đó Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ đề nghị được trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV.

Ngày 10/6/2020, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 106/2020/QH14 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, theo đó, tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV,

dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ sẽ trình Quốc hội cho ý kiến (điểm b khoản 3 Điều 2).

Ngày 11/7/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 999/QĐ-TTg về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, dự thảo Nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021. Tại Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ đã và giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và trình Chính phủ vào tháng 6/2021.

Ngày 14/8/2020, Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Quyết định số 2211/QĐ-BKHHCN). Ban soạn thảo đã thống nhất phân công phần Quyền tác giả và quyền liên quan do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, nghiên cứu, soạn thảo; phần Quyền sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, nghiên cứu, soạn thảo; phần Quyền đối với giống cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, nghiên cứu, soạn thảo; phần Quy định chung và Bảo vệ quyền SHTT do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, soạn thảo. Thời gian qua, Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã tổ chức nhiều cuộc họp để trao đổi cho ý kiến và thống nhất về dự án Luật.

Ngày xx/xx/2020, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi Hồ sơ dự án Luật tới Bộ Tư pháp để thẩm định và Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (văn bản xin gửi kèm theo).

Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tập trung vào 7 nhóm nội dung chính trong các chính sách đã được Quốc hội thông qua, bao gồm:

1.1 Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan;

1.2 Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách Nhà nước;

1.3 Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp;

1.4 Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

1.5 Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ;

1.6 Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

1.7 Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.

2. Bộ cục

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 80 điều của 14 chương (Chương II, III, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XVI, XVIII), cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung 67 điều: Điều 3, 4, 20, 21, 22, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 49, 50, 52, 55, 56, 60, 72, 73, 74, 75, 79, 80, 86, 88, 92, 95, 96, 97, 100, 103, 106, 109, 110, 112, 117, 121, 123, 124, 125, 128, 130, 139, 145, 146, 151, 153, 154, 155, 157, 158, 163, 165, 171, 176, 186, 188, 190, 198, 201, 211, 213, 216;

- Bổ sung 01 mục: Mục 5 Chương VIII;

- Bổ sung 13 điều: Điều 56a, 86a, 89a, 112a, 119a, 120b, 120c, 128a, 131a, 133a, 136a, 198a, 198b

Sau khi sửa đổi, bổ sung thì Luật Sở hữu trí tuệ có 18 chương và 235 điều (giữ nguyên số chương và tăng 13 điều so với Luật hiện hành)

Điều 2: Bãi bỏ khoản 19 Điều 4, thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Luật Sở hữu trí tuệ

Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp

Điều 4: Hiệu lực thi hành

3. Nội dung cơ bản

3.1 Về Phần Những quy định chung

3.1.1 Sửa đổi, bổ sung Điều 3 (Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ) theo hướng bổ sung đối tượng quyền đối với giống cây trồng là “sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ” nhằm hạn chế các hành vi đưa vật liệu thu hoạch một cách bất hợp pháp ra nước ngoài chế biến, sau đó nhập sản phẩm chế biến từ vật liệu bất hợp pháp trở lại Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam là nước xuất khẩu nông sản lớn nhưng chủ yếu nguyên liệu thô.

3.1.2 Sửa đổi, bổ sung một số khái niệm tại Điều 4 (Giải thích từ ngữ), cụ thể:

a) Bổ sung các từ ngữ “tác giả”, “biện pháp công nghệ bảo vệ quyền” và “thông tin quản lý quyền”; sửa đổi, bổ sung nội dung từ ngữ “sao chép”; sử dụng từ ngữ “tiền bản quyền” thay cho 3 từ ngữ “nhuận bút”, “thù lao”, “quyền lợi vật chất” để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

b) Sửa đổi khoản 13 về kiểu dáng công nghiệp nhằm thi hành nghĩa vụ tại Điều 12.35 Hiệp định EVFTA về bảo hộ một phần/bộ phận của một sản phẩm hoàn chỉnh và xác định rõ phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tạo thuận lợi cho việc xác lập quyền cũng như thực thi quyền kiểu dáng công nghiệp. Theo đó sử dụng lời văn đã được thể hiện tại Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 8/6/2020 về việc phê chuẩn Hiệp định EVFTA để chính thức đưa vào Luật.

c) Bỏ khoản 19 về nhãn hiệu liên kết vì ngoài khái niệm được đưa ra ở khoản này, trong Luật không quy định một cơ chế đặc biệt nào cho nhãn hiệu liên kết. Các nhãn hiệu liên kết được đối xử như những nhãn hiệu độc lập thông thường (ví dụ, về điều kiện bảo hộ, nghĩa vụ sử dụng v.v.), do đó quy định về nhãn hiệu liên kết rất ít được áp dụng trên thực tế, chưa kể còn gặp một số bất cập nhất định trong thực tiễn thi hành (ví dụ, người nộp đơn phải khai đơn phức tạp hơn trong khi không được hưởng cơ chế gì hơn; hay việc sơ sót không đánh dấu vào ô nhãn hiệu liên kết trong Tờ khai có thể dẫn đến việc bị từ chối bởi chính nhãn hiệu đối chứng của mình).

d) Sửa đổi khoản 20 về nhãn hiệu nổi tiếng nhằm xác định rõ phạm vi đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng là trên cơ sở “người tiêu dùng có liên quan” để phù hợp với tiêu chí xác định nhãn hiệu nổi tiếng tại Điều 75.

e) Sửa đổi khoản 22 về chỉ dẫn địa lý nhằm bảo đảm sự hợp lý về cách diễn đạt mà không thay đổi nội hàm về chỉ dẫn địa lý, đồng thời bổ sung khái niệm chỉ dẫn địa lý đồng âm.

3.2 Về Phân Quyền tác giả, quyền liên quan

3.2.1 Sửa đổi Điều 20 (Quyền tài sản), theo đó làm rõ các nội dung quyền như quyền biểu diễn; quyền sao chép; quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng; quyền truyền đạt, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn; quyền cho thuê và quy định về cạn quyền để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và đảm bảo thực thi theo cam kết quốc tế.

3.2.2 Sửa đổi Điều 21 (Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu), theo đó bỏ một số chức danh được hưởng quyền nhân thân do không còn phù hợp với tình hình thực tiễn như kỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, đồng thời luật hóa quy định tại Nghị định số 22/2018/NĐ-CP về "Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận về việc đặt tên, sửa chữa tác phẩm" để đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3.2.3 Sửa đổi Điều 22 (Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu), theo đó luật hóa quy định tại Nghị định số 22/2018/NĐ-CP về "Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có thể thỏa thuận về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính" và "Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được, với điều kiện việc sử dụng bản sao dự phòng này không trái với thỏa thuận trong giấy phép và không được chuyển giao cho người khác" để phù hợp với thực tiễn và thực thi cam kết quốc tế.

3.2.4 Sửa đổi Điều 25 (Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả, không phải trả tiền bản quyền), theo đó sửa đổi, bổ sung một số quy định về sử dụng tác phẩm nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập của cá nhân; sử dụng để có thông tin hoặc làm tài liệu dùng trong hoạt động nội bộ của cơ quan Nhà nước và không nhằm mục đích thương mại; sử dụng trong hoạt động thư viện; sử dụng cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác v.v. để đảm bảo thực thi cam kết quốc tế, đồng thời cân bằng lợi ích giữa chủ thể quyền tác giả và công chúng hưởng thụ tiếp cận tác phẩm để tiếp tục nghiên cứu, học tập, sáng tạo v.v.

3.2.5 Sửa đổi Điều 26 (Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả nhưng phải trả tiền bản quyền), theo đó chuyển nội dung về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33

chuyển sang thành khoản 1b Điều 26 để phù hợp với Điều 13 Công ước Berne; bổ sung cơ chế hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ trong trường hợp các bên không thỏa thuận được và quy định về việc tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy và nghiên cứu không nhằm mục đích lợi nhuận theo quy định của Chính phủ.

3.2.6 Sửa đổi Điều 28 (Hành vi xâm phạm quyền tác giả), theo đó thiết kế lại theo hành vi xâm phạm quyền quy định tại các Điều 19, 20, 25, 26 Luật này và các hành vi khác liên quan tới biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền v.v. để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót, tạo thuận lợi cho thực thi, tương thích với Điều 198 của Luật này và phù hợp cam kết quốc tế.

3.2.7 Sửa đổi Điều 29 (Quyền của người biểu diễn), theo đó sửa đổi quy định người biểu diễn có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; quy định về quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn như quyền sao chép, truyền đạt, phân phối, nhập khẩu để phân phối và quy định về cận quyền; bổ sung quy định về quyền cung cấp đến công chúng đối với cuộc biểu diễn và người biểu diễn và chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn có thể thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung cuộc biểu diễn để phù hợp với cam kết quốc tế.

3.2.8 Sửa đổi Điều 30 (Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình), theo đó sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình như quyền sao chép, phân phối, nhập khẩu để phân phối, quy định về cận quyền; quyền cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn để đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế.

3.2.9 Sửa đổi Điều 31 (Quyền của tổ chức phát sóng), theo đó sửa đổi, bổ sung một số nội dung quyền của tổ chức phát sóng như quyền sao chép; quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quy định về cận quyền để đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế.

3.2.10 Sửa đổi Điều 32 (Các trường hợp sử dụng đối tượng quyền liên quan không phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan, không phải trả tiền bản quyền), theo đó sửa đổi bổ sung một số quy định về sử dụng nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập của cá nhân v.v. không nhằm mục đích thương mại để đảm bảo thực thi theo cam kết quốc tế, đồng thời cân bằng lợi ích giữa chủ thể quyền và công chúng hưởng thụ, tạo điều kiện tiếp cận các đối tượng quyền liên quan để tiếp tục nghiên cứu, học tập, sáng tạo v.v.

3.2.11 Sửa đổi Điều 33 (Các trường hợp sử dụng đối tượng quyền liên quan không phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan nhưng phải trả tiền bản quyền), theo đó chuyển nội dung về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33 chuyển sang thành khoản 1b Điều 26 để phù hợp với Điều 13 Công ước Berne; Bổ sung cơ chế hiệp thương giá theo quy định của Chính phủ trong trường hợp các bên không thỏa thuận được.

3.2.12 Sửa đổi Điều 35 (Hành vi xâm phạm quyền liên quan), theo đó thiết kế lại theo hành vi xâm phạm quyền quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 của Luật này và các hành vi khác liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền v.v. để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót, tạo thuận lợi cho thực thi, tương thích với Điều 198 của Luật này và phù hợp với cam kết quốc tế.

3.2.13 Sửa đổi Điều 36 (Chủ sở hữu quyền tác giả), theo đó sửa đổi, bổ sung quy định chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số, hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, để phù hợp với khoản 3 Điều 20 của Luật này.

3.2.14 Sửa đổi Điều 49 và sửa đổi kỹ thuật Điều 52, theo đó thay cụm từ “đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn)” tại Điều 4 và cụm từ “đơn” tại Điều 52 bằng cụm từ “hồ sơ” để tránh việc hiểu sai trong quá trình làm thủ tục đăng ký và phù hợp quy định về thủ tục hành chính.

3.2.15 Sửa đổi Điều 50 (Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan), theo đó bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến nhằm tạo cơ sở pháp lý và thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến đáp ứng việc đơn giản hóa thủ tục hành chính theo yêu cầu của Chính phủ về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Bổ sung thông tin về thời gian hoàn thành, chủ sở hữu quyền tác giả, thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có) trong tờ khai. Ngày hoàn thành là thời điểm phát sinh quyền, xác định thời điểm được pháp luật bảo hộ để phù hợp với thực tiễn. Sửa đổi, bổ sung quy định về tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền là do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền.

3.2.16 Sửa đổi Điều 55 (Cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan), theo đó luật hóa quy định tại Nghị định số 22/2018/NĐ-CP về thời hạn cấp lại là 7 ngày và cấp đổi là 12 ngày phù hợp với yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; Quy định về thời

hạn cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3.2.17 Sửa đổi Điều 56 (Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan), theo đó sử dụng tên gọi “Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan” mà không sử dụng “Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan” để tránh nhầm lẫn chức năng của tổ chức này với chức năng quản lý Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả); Làm rõ nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo pháp luật về hội và theo thông lệ quốc tế về tính chất phi lợi nhuận của Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; Quy định rõ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trong xây dựng, thỏa thuận về biểu mức tiền bản quyền, hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền, xây dựng danh mục hội viên, danh mục tác phẩm ủy quyền trong hoạt động quản lý và điều hành hoạt động của tổ chức; trường hợp thu liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; Hướng xử lý trong trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền đã ủy quyền để phân chia tiền bản quyền sau thời gian tìm kiếm theo quy định.

3.2.18 Bổ sung Điều 56a (Nguyên tắc xác định và việc thu, phân chia tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan), theo đó thể hiện một số nội dung phù hợp với điều kiện thực tiễn đã được quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP, Nghị định số 85/2011/NĐ-CP (đã hết hiệu lực thi hành), Nghị định số 21/2015/NĐ-CP, Nghị định số 22/2018/NĐ-CP nhằm làm căn cứ cho xây dựng, thỏa thuận, thu và phân chia tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, đối tượng quyền liên quan.

3.3 Về Phân Quyền sở hữu công nghiệp

3.3.1 Sửa đổi khoản 1 Điều 60 (Tính mới của sáng chế), theo đó làm rõ sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn cũng bị coi là mất tính mới nếu đã được bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế của người khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố trong hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó. Quy định này chỉ áp dụng cho các đơn đăng ký sáng chế của các người nộp đơn khác nhau. Trường hợp các đơn đăng ký sáng chế của cùng một người nộp đơn thì đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố trong hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn sẽ không làm mất tính mới của đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn.

3.3.2 Sửa đổi khoản 1 Điều 72 (Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ), theo đó bổ sung lời văn nhằm bảo hộ nhãn hiệu âm thanh nhằm thi hành nghĩa vụ tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP về loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu, cụ thể, liệt kê thêm “dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa” vào các dấu hiệu đã có.

Dấu hiệu âm thanh "thể hiện được dưới dạng đồ họa" sẽ được cụ thể hóa tại Thông tư hoặc Quy chế hướng dẫn thi hành (ví dụ: khuôn nhạc, lời hát, biểu đồ sóng âm v.v.) để tùy từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội cũng như nhân lực, vật lực mà có thể mở rộng hay thu hẹp các loại âm thanh có thể đăng ký làm nhãn hiệu.

3.3.3 Sửa đổi khoản 1 Điều 73, theo đó bổ sung các dấu hiệu loại trừ không được đăng ký là nhãn hiệu âm thanh, cụ thể “quốc ca của Việt Nam và của các nước; quốc tế ca”.

3.3.4 Sửa đổi khoản 2 Điều 74 (Khả năng phân biệt của nhãn hiệu), cụ thể:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 nhằm xác định rõ nguyên tắc đơn được đánh giá điều kiện bảo hộ tại thời điểm nộp đơn.

b) Sửa đổi điểm e) về đánh giá khả năng phân biệt của nhãn hiệu liên kết để phù hợp với việc xóa khái niệm nhãn hiệu liên kết tại khoản 19 Điều 4.

c) Đối với điểm h), có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Bổ sung thêm 2 quy định:

- Rút ngắn khoảng thời gian để người tiêu dùng quên đi sự tồn tại của một nhãn hiệu từ 5 năm xuống 3 năm trên cơ sở: (i) sự phát triển nhanh chóng của kinh tế thị trường và các loại hình quảng bá khiến cho số lượng nhãn hiệu ngày càng nhiều, thời gian lưu lại trí nhớ về một nhãn hiệu của công chúng ngày càng ngắn trong trường hợp một nhãn hiệu nào đó đã rút khỏi thị trường; (ii) gia tăng nhãn hiệu dẫn đến tài nguyên nhãn hiệu ngày càng hạn hẹp, vì vậy cần tạo cơ chế để rút bỏ các nhãn hiệu đã không còn được quan tâm (do không gia hạn hiệu lực, từ bỏ bảo hộ v.v.) và trao cơ hội cho các nhãn hiệu trùng/tương tự nộp sau được bảo hộ.

- Trong trường hợp một đăng ký nhãn hiệu đã chấm dứt hiệu lực nhưng chưa đủ 3 năm bị lấy ra làm đối chứng từ chối nhãn hiệu nộp sau, nếu người nộp đơn chứng minh được nhãn hiệu đã chấm dứt hiệu lực đó thậm chí còn không được sử dụng 5 năm liên tục, thì có thể yêu cầu chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu đó để nhãn hiệu đối chứng bị loại bỏ và có thể tiếp tục đăng ký nhãn hiệu của mình.

(ii) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành.

d) Bổ sung điểm o) về tên giống cây trồng, theo đó nếu dấu hiệu đăng ký làm nhãn hiệu mà trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã đăng ký bảo hộ tại Việt Nam và dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng thì sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt.

3.3.5 Đối với Điều 75 (Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng), có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Sửa đổi câu dẫn của Điều 75 theo hướng “tùy từng trường hợp mà một số hoặc tất cả” các tiêu chí đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng “có thể được xem xét” nhằm làm rõ ngay tại Luật về việc không phải tất cả các tiêu chí liệt kê tại Điều 75 cần được đánh giá đầy đủ, cũng như có thể bổ sung các tiêu chí khác ngoài các tiêu chí liệt kê tại Điều này.

(ii) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành vì các quy định tương tự đã được hướng dẫn tại Thông tư.

3.3.6 Sửa đổi Điều 79, theo đó bổ sung lời văn để làm rõ khả năng bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm (chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau) nếu việc sử dụng thực tế các chỉ dẫn địa lý đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

3.3.7 Đối với Điều 80 (Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý), có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Sửa đổi lời văn, sử dụng thuật ngữ “dấu hiệu” thay cho thuật ngữ “chỉ dẫn địa lý” để bảo đảm tính thống nhất của cả Điều và không gây nhầm lẫn với “chỉ dẫn địa lý được bảo hộ”.

(ii) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành vì đã thi hành trên thực tế một cách ổn định từ trước tới nay, hơn nữa việc sử dụng thuật ngữ “chỉ dẫn địa lý” cũng phù hợp với khái niệm chỉ dẫn địa lý tại khoản 22 Điều 4.

3.3.8 Sửa đổi Điều 86 (Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí), cụ thể:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1, theo đó dẫn chiếu đến trường hợp ngoại lệ về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước quy định tại Điều 86a.

b) Bổ sung điểm c khoản 1, theo đó xác định tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen cũng được coi là tổ chức đầu tư thông qua hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

c) Bãi bỏ khoản 2 về việc giao Chính phủ quy định chi tiết thành các quy định cụ thể tại Điều 86a (bổ sung).

3.3.9 Đối với quy định liên quan đến quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước, bổ sung các Điều 86a, Điều 133a, Điều 136a, khoản 6 Điều 139, cụ thể như sau:

- Bổ sung Điều 86a, theo đó quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc về tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổ chức này sẽ trở thành chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí này, trừ trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia sẽ do đại diện chủ sở hữu Nhà nước thực hiện quyền đăng ký.

- Bổ sung Điều 133a, theo đó bổ sung các trường hợp Nhà nước giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác (tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo; không thực hiện quyền đăng ký trong một khoảng thời gian hợp lý; không sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí một cách hiệu quả; hoặc trong trường hợp nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội) hoặc thực hiện công bố công khai để toàn xã hội được tiếp cận và khai thác trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân nào có nhu cầu nhận giao quyền đăng ký các đối tượng nói trên.

- Bổ sung Điều 136a, theo đó quy định nghĩa vụ của tổ chức chủ trì (nghĩa vụ thông báo; thực hiện quyền đăng ký; bảo vệ quyền và báo cáo hàng năm về việc thực hiện quyền; phân chia lợi nhuận).

- Bổ sung khoản 6 Điều 139, theo đó quy định chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 86a chỉ được chuyển nhượng quyền cho tổ chức, cá nhân khác khi được đại diện chủ sở hữu Nhà nước chấp thuận.

3.3.10 Sửa đổi Điều 88 nhằm quy định về quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam để bảo đảm phù hợp với sửa đổi liên quan đến quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý tại khoản 4 Điều 121. Chỉ dẫn địa lý thuộc sở hữu cộng đồng - cụ thể là cộng đồng những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại khu vực địa lý tương ứng (có chỉ dẫn địa lý). Do vậy, về nguyên tắc quyền đăng ký chỉ dẫn

địa lý thuộc về cộng đồng đó. Chủ thể đứng ra thực hiện thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý nên là tổ chức đại diện cho quyền lợi của cả cộng đồng (ví dụ: hiệp hội các nhà sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý) hoặc cơ quan quản lý hành chính ở địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý.

3.3.11 Đối với quy định liên quan đến sáng chế mật và kiểm soát an ninh đối với sáng chế đăng ký ra nước ngoài, có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Bổ sung khoản 12a Điều 4, bổ sung Điều 89a, cụ thể:

- Bổ sung khoản 12a Điều 4 về khái niệm sáng chế mật theo hướng sáng chế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật Nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước gọi là sáng chế mật.

- Bổ sung Điều 89a theo hướng sáng chế của tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài khi đã nộp đơn yêu cầu xác định sáng chế có phải là bí mật Nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước hay không và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó. Trong trường hợp sáng chế được xác định là bí mật Nhà nước thì chỉ được nộp đơn ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật.

(ii) Phương án 2: Bổ sung Mục 5 Chương VIII với các Điều 120b, 120c, cụ thể:

- Bổ sung Điều 120b quy định về sáng chế mật và cách thức xử lý sáng chế mật.

- Bổ sung Điều 120c về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài, theo đó chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đáng kể đến an ninh, quốc phòng ở nước ngoài khi đã nộp đơn yêu cầu xác định sáng chế có phải là bí mật Nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước hay không và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó. Trong trường hợp sáng chế được xác định là bí mật Nhà nước thì chỉ được nộp đơn ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật.

Riêng đối với quy định về chủ sở hữu, có 2 lựa chọn mức độ kiểm soát: Sáng chế được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam và của cá nhân là người Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam; hoặc Sáng chế của cá nhân là người Việt Nam thường trú tại Việt Nam, của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

3.3.12 Sửa đổi khoản 2 Điều 92 theo hướng bỏ quy định ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong văn bằng bảo hộ.

3.3.13 Sửa đổi Điều 95 (Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ), cụ thể:

a) Bổ sung điểm h, i, k, khoản 1 về các trường hợp văn bằng bảo hộ bị chấm dứt (việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó; Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó ; Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ).

b) Sửa đổi khoản 2 để làm rõ hơn trường hợp văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực do không nộp phí, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực.

c) Bổ sung khoản 3a và sửa đổi khoản 4, theo đó xác định rõ hơn thời điểm chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với một số trường hợp liệt kê tại Điều này.

3.3.14 Sửa đổi Điều 96 (Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ), theo đó sửa khoản 2 nhằm xác định giá trị hiệu lực khi hủy bỏ văn bằng bảo hộ, đưa quy định tại khoản 2 cũ vào khoản 1, đồng thời sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a theo hướng bổ sung một số trường hợp văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực (nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu; sửa đổi đơn đăng ký làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ; sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng; sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ; đơn sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh hoặc không bộc lộ/bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen) với 2 phương án thể hiện dưới dạng hoặc liệt kê, hoặc dẫn chiếu đối với một số trường hợp cụ thể. Các khoản 3, khoản 5 cũng được sửa tương ứng để phù hợp với sửa đổi tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 nêu trên.

3.3.15 Sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 97 (Sửa đổi văn bằng bảo hộ) theo hướng bổ sung chủ thể có quyền yêu cầu (người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý) và thông tin sửa đổi (tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý) trên Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

3.3.16 Sửa đổi Điều 100 (Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp), theo đó bổ sung điểm d1 khoản 1 về tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, nếu sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen.

3.3.17 Sửa đổi Điều 103 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp) với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Quy định tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp là bộ ảnh chụp, bản vẽ và bản mô tả bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, trong

đó yêu cầu đối với bản mô tả được đơn giản hóa, cụ thể chỉ cần liệt kê thứ tự bộ ảnh chụp, bản vẽ và liệt kê các đặc điểm tạo dáng được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ.

(ii) Phương án 2: Quy định tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp là bộ ảnh chụp, bản vẽ và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, trong đó bản mô tả phải có phần mô tả liệt kê các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp và phần yêu cầu bảo hộ nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần yêu cầu bảo hộ.

3.3.18 Sửa đổi Điều 106 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý), theo đó: (i) bổ sung điểm e khoản 1 về tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý đồng âm; (ii) sửa đổi tiêu đề khoản 2 về việc bản mô tả phải có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước ở khu vực có chỉ dẫn địa lý được đăng ký bảo hộ để phù hợp với cam kết theo Hiệp định EVFTA, đồng thời bảo đảm tính xác thực của bản mô tả.

3.3.19 Sửa đổi Điều 109 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp), theo đó bổ sung quy định tại khoản 2 về trường hợp đơn sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh trước khi đăng ký ra nước ngoài sẽ bị coi là không hợp lệ.

3.3.20 Đối với thời hạn công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 109, có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Bổ sung quy định cho phép đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn thời điểm quy định theo yêu cầu của người nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn để phù hợp với xu thế chung của thế giới về việc cho phép chủ đơn không phải bộc lộ kiểu dáng quá sớm (do dễ bị bắt chước) để có thời gian chuẩn bị trước khi chính thức đưa sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp ra thị trường.

(ii) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành do thực tế vẫn đang thực hiện ổn định.

3.3.21 Sửa đổi Điều 112 (Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ) theo hướng bổ sung lời văn nhằm xác định văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và không bắt buộc phải trả lời.

3.3.22 Bổ sung Điều 112a về phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Quy định về quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ trên cơ sở quy định về quyền đăng ký và điều kiện bảo hộ với điều kiện phải trong thời hạn nhất định và phải nộp phí, lệ phí. Chi tiết về trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối có thể do Chính phủ quy định (bằng Nghị định) hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (bằng Thông tư).

(ii) Phương án 2: Tương tự như phương án 1, nhưng phạm vi phản đối cấp được mở rộng với mọi lý do mà không giới hạn ở quyền đăng ký và điều kiện bảo hộ.

3.3.23 Sửa đổi Điều 117 (Từ chối cấp văn bằng bảo hộ), cụ thể:

a) Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a nhằm bổ sung các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế để phù hợp với việc bổ sung các trường hợp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế bị huỷ bỏ tại Điều 96 với 2 phương án lời văn (hoặc chi tiết, hoặc dẫn chiếu đối với một số trường hợp cụ thể) như thể hiện tại Điều 96. Ngoài ra, sửa đổi các dẫn chiếu quy định tại khoản 1 của Điều này để phù hợp với Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2009.

b) Bổ sung điểm a1 khoản 3 về việc tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn sau yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 74; sửa đổi điểm c để quy định nếu cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực của đăng ký nhãn hiệu, thì nhãn hiệu của người nộp đơn sau có thể được cấp văn bằng bảo hộ nếu đáp ứng điều kiện.

3.3.24 Bổ sung Điều 119a về khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp, theo đó xác định một số đặc thù trong khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp để áp dụng riêng mà không theo quy định chung của Luật Khiếu nại (nộp phí thẩm định lại nếu nội dung khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc cần thẩm định lại, không áp dụng thời hạn khiếu nại nếu phải thẩm định lại; cho phép nộp đơn khiếu nại qua đại diện).

3.3.25 Sửa đổi khoản 4 Điều 121 (Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp) về quy định chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, theo đó xác định chỉ dẫn địa lý là tài sản thuộc sở hữu chung của cộng đồng những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý ở địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý; đồng thời quy định tổ chức đại diện cho những người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

3.3.26 Sửa đổi khoản 2 Điều 123 (Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp), theo đó chỉ quy định tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn

cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý để phù hợp với quy định sửa đổi của Điều 121 về chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý.

3.3.27 Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 (Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) theo hướng thay hành vi "lưu thông" thành các hành vi "bán, trưng bày để bán, vận chuyển" (như quy định tại Điều 21 Nghị định 103/2006) nhằm thi hành nghĩa vụ tại Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP quy định phải xử lý hình sự đối với hành vi nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu (hoặc có thể thực hiện cam kết thông qua việc xử lý hành vi phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu) ở quy mô thương mại.

3.3.28 Sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 125 (Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) theo đó bỏ "tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý" để phù hợp với quy định sửa đổi của Điều 121 về chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý.

3.3.29 Đối với nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm đối với nông hóa phẩm và nghĩa vụ bảo đảm thông tin cho chủ thể bằng độc quyền sáng chế thực thi quyền trong thủ tục đăng ký thuốc để thi hành Hiệp định CPTPP, có 2 phương án:

(i) Phương án 1: Sửa đổi Điều 128, cụ thể:

- Bổ sung khoản 3 về nghĩa vụ công bố thông tin về đơn nộp sau nếu cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cấp phép lưu hành cho người nộp đơn sau dựa vào một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành.

- Bổ sung khoản 4 về nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép nông hóa phẩm với thời hạn 10 năm và cơ chế độc quyền (luôn phải xin phép chủ sở hữu dữ liệu), trừ trường hợp việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm an ninh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

(ii) Phương án 2: Tương tự như phương án 1 nhưng tách quy định về bảo hộ dữ liệu nông hóa phẩm thành Điều 128a với nội dung tương tự.

3.3.30 Sửa đổi điểm d, khoản 1 Điều 130 (Hành vi cạnh tranh không lành mạnh), cụ thể bổ sung cụm từ "với dụng ý xấu" vào hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng để làm rõ hành vi này chỉ bị xác định là cạnh tranh không lành mạnh khi được thực hiện "với dụng ý xấu" để phù hợp với

pháp luật về công nghệ thông tin và viễn thông, cũng như phù hợp với pháp luật quốc tế, cụ thể là Hiệp định CPTPP.

3.3.31 Bổ sung Điều 131a về quy định đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm để thi hành nghĩa vụ tại Hiệp định EVFTA. Lời văn của Điều này được lấy từ Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định EVFTA.

3.3.32 Bổ sung điểm d, khoản 1 Điều 145 (Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế), theo đó bổ sung căn cứ chuyển giao bắt buộc, theo đó có thể yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với sáng chế để đáp ứng nhu cầu của nước nhập khẩu đủ điều kiện theo quy định của Hiệp định TRIPS.

3.3.33 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 146 (Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc), cụ thể như sau:

a) Sửa đổi điểm b và bổ sung điểm đ khoản 1 theo hướng sửa đổi quy định về hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để bảo đảm cho phép xuất khẩu dược phẩm được sản xuất theo quyền được chuyển giao theo quyết định bắt buộc;

b) Sửa đổi điểm d khoản 1:

Phương án 1: sửa đổi điểm d khoản 1 theo hướng loại trừ nghĩa vụ trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền đối với sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc tại nước nhập khẩu trong trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của Điều 31bis Hiệp định TRIPS và khoản tiền đền bù đã được trả khi sử dụng sáng chế chuyển giao theo quyết định bắt buộc tại nước xuất khẩu.

Phương án 2: giữ nguyên quy định hiện hành và trong trường hợp có bất kỳ vướng mắc nào khi nhập khẩu dược phẩm được sản xuất theo cơ chế của Điều 31bis Hiệp định TRIPS thì áp dụng trực tiếp quy định của Điều này theo nguyên tắc của Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

3.3.34 Sửa đổi khoản 1 Điều 151 (Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Chỉ quy định dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là việc thay mặt cho tổ chức, cá nhân thực hiện các giao dịch trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

(ii) Phương án 2: Xác định dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ bao gồm đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về

xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và chuẩn bị các giấy tờ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

3.3.35 Sửa đổi khoản 1 Điều 153 (Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp), theo đó làm rõ trách nhiệm thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí theo quy định của Nhà nước liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng; bổ sung trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức đại diện cho cơ quan Nhà nước theo định kỳ.

3.3.36 Sửa đổi khoản 2 Điều 154 (Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp), theo đó bỏ điều kiện “Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp” để phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

3.3.37 Sửa đổi Điều 155 (Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Quy định cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải có bằng tốt nghiệp đại học đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Cá nhân là luật sư được phép hành nghề theo Luật Luật sư thì đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh.

(ii) Phương án 2: Tương tự như phương án 1 nhưng yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học phải là ngành luật (đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh) hoặc bằng đại học ngành luật và bằng đại học chuyên ngành khoa học kỹ thuật (đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí).

3.4 Về Phần Quyền đối với giống cây trồng

3.4.1 Sửa đổi bổ sung Điều 157 (Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng), theo đó tại khoản 2 làm rõ “đối xử quốc gia” (Điều 4 Luật 1991 Công ước UPOV) khi chỉ có nghĩa vụ bảo hộ cho công dân và cư dân các quốc gia thành viên UPOV được đối xử như công dân Việt Nam.

3.4.2 Bỏ quy định điều kiện giống được bảo hộ tại Điều 158 (Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ) là “*thuộc Danh mục loài cây trồng được*

Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành” do quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật 1991 Công ước UPOV quy định: “*Mỗi Bên ký kết sẽ áp dụng bảo hộ cho tất cả các chi và loài cây trồng muôn nhất là khi kết thúc thời hạn 10 năm kể từ ngày nói trên*”. Việt Nam tham gia Công ước UPOV ngày 24/12/2006 như vậy kể từ 25/12/2016 có quyền lợi và nghĩa vụ bảo hộ tất cả các chi và loài cây trồng.

3.4.3 Sửa đổi, bổ sung Điều 163 (Tên của Giống cây trồng) nhằm làm rõ hơn trình tự cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu tác giả có trách nhiệm đổi tên giống trong các trường hợp tên giống không đúng quy định. Ngoài ra làm rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm quyền Việt Nam trong việc thẩm định tên giống trong khuôn khổ các quốc gia Thành viên UPOV cũng như tác giả khi sử dụng tên như nhau ở các nước Thành viên.

3.4.4 Sửa đổi Điều 165 (Đăng ký quyền đối với giống cây trồng) theo hướng thực hiện chủ trương cải cách hành chính của Chính phủ mà cụ thể là loại bỏ các điều kiện quy định Tổ chức hành nghề dịch vụ đại diện ở Luật cũ nhằm tạo thuận lợi cho các tổ chức này.

3.4.5 Sửa đổi Điều 171 (Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng) cho đúng với bản chất khi hủy bỏ hiệu lực bằng bảo hộ mà không phải là đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

3.4.6 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 176 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ) để phù hợp với quy định tại điều 158 về điều kiện giống được bảo hộ khi phải có trong Danh mục giống cây trồng được bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành; Bổ sung quy định đơn không hợp lệ tại điểm b “*Không thực hiện các yêu cầu phục vụ việc thẩm định nội dung đơn theo thông báo chấp nhận đơn*” nhằm có căn cứ từ chối đơn tránh hiện tượng người nộp đơn xong không nộp mẫu giống gây tình trạng tồn đọng đơn quá lâu do không thể thẩm định nội dung theo quy định của Điều 178.

3.4.7 Bổ sung đối tượng “*sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống cây trồng được bảo hộ*” ở khoản 2 Điều 186 (Quyền của chủ bằng bảo hộ) nhằm tương thích với Điều 3 của Luật.

3.4.8 Sửa đổi Điều 188 (Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng) nhằm bao quát các trường hợp vi phạm kể cả thời gian được bảo hộ tạm thời cũng như sử dụng tên giống trái quy định tại Điều 163.

3.4.9 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 189 (Quyền tạm thời đối với giống cây trồng) nhằm làm rõ 2 mục tiêu: (i) Quyền tạm thời không chỉ giới hạn ở hành vi khai thác thương mại mới là vi phạm mà quyền còn được áp dụng tới

các hành vi quy định tại Điều 186 và Điều 187; (ii) Chủ sở hữu chỉ được thông báo sau khi đơn được công bố đã chấp nhận hợp lệ.

3.4.10 Sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 190 (Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng) với việc bổ sung giới hạn giữ giống (giao cho Chính phủ ban hành giới hạn) cho vụ sau nhằm phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay đồng thời tương thích với Công ước UPOV do hiện nay quy mô nông dân lớn hơn 15 năm trước (thời điểm ban hành Luật sở hữu trí tuệ) rất nhiều, như đồng bằng sông Cửu Long đã có những nông dân có diện tích lúa canh tác tới hàng trăm ha, đặc biệt số trang trại nông nghiệp có diện tích nhiều ha tăng mạnh trong những năm gần đây. Nếu cho phép những nông dân hoặc điền chủ như vậy giữ giống tiếp thì chủ sở hữu giống sẽ không khai thác giống có hiệu quả và sẽ ảnh hưởng tới việc tạo giống mới phục vụ sản xuất.

3.5 Về Phần Bảo vệ quyền

3.5.1 Sửa đổi Điều 198 (Quyền tự bảo vệ), theo đó bổ sung nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ và thông tin quản lý quyền đã được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại Điều 28 và Điều 35 để đảm bảo thực thi trong môi trường số, phù hợp với cam kết quốc tế.

3.5.2 Bổ sung Điều 198a (Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan) nhằm quy định rõ hơn về tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản, tạo thuận lợi cho thực tiễn thi hành và nâng cao hiệu quả của hoạt động thực thi bảo vệ quyền theo thực thi cam kết quốc tế. đồng thời, luật hóa quy định tại Điều 6 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP về nội dung giả định về quyền tác giả, quyền liên quan.

3.5.3 Bổ sung Điều 198b (Quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông) để phù hợp với cam kết tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA. Luật hóa nội dung thể hiện tại Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/6/2012.

3.5.4 Sửa đổi Điều 201 (Giám định về sở hữu trí tuệ), cụ thể như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 theo hướng xác định rõ phạm vi của giám định sở hữu trí tuệ và giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ.

b) Bổ sung khoản 1a về các lĩnh vực của giám định sở hữu trí tuệ.

c) Sửa đổi khoản 2 về tổ chức được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ để phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Quy định về giám định viên sở hữu trí tuệ phải hoạt động chuyên môn từ năm năm trở lên và đã qua khóa bồi dưỡng nghiệp vụ giám định.

(ii) Phương án 2: Tương tự phương án 1 nhưng thay vì chỉ yêu cầu đã qua khóa bồi dưỡng nghiệp vụ giám định thì phải đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.

đ) Thay khoản 4 mới quy định về nguyên tắc thực hiện giám định.

e) Thay khoản 5 mới nhằm xác định kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc.

3.5.5 Sửa đổi Điều 211 (Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính) với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Bỏ điểm a khoản 1 để phân định rõ các trường hợp xử phạt bằng biện pháp hành chính và biện pháp dân sự. Bỏ khoản 3 do Luật Cảnh tranh đã bỏ quy định liên quan.

(ii) Phương án 2: Bỏ khoản 3 như phương án 1; Sửa đổi điểm a khoản 1 để vẫn duy trì biện pháp xử lý hành chính nhưng: (i) hoặc chỉ giới hạn ở hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng; hoặc (ii) chỉ giới hạn ở hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan để phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam, các cam kết quốc tế và các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia.

3.5.6 Sửa đổi Điều 213 (Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ), cụ thể tách quy định về hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý (bổ sung khoản 2a về khái niệm về hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý), thay cụm từ “chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan” bằng cụm từ “chủ sở hữu quyền tác giả hoặc quyền liên quan” tại khoản 3 nhằm tạo thuận lợi cho thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

3.5.7 Sửa đổi Điều 216 (Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ) với 2 phương án:

(i) Phương án 1: Giới hạn các biện pháp kiểm soát hàng hóa liên quan đến sở hữu trí tuệ tại biên giới chỉ áp dụng đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, giả mạo về chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu và chỉ đối với hành vi nhập khẩu; Việc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan chỉ thực hiện nếu trong quá trình tác nghiệp phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ.

(i) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành, chỉ bổ sung về chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan như phương án 1.

3.5.8 Bổ sung khoản 4 vào Điều 218 (Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan) quy định về trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan để phù hợp với quy định về thẩm quyền chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan theo cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Điều 216, cam kết theo Điều 55, 59 Hiệp định TRIPS và tạo cơ sở để hướng dẫn chi tiết trong Nghị định của Chính phủ.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

.....

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo văn bản; (2) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo (nếu có); (4) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo (nếu có); (5) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Phạm Công Tạc (để biết);
- VPCP (để phối hợp);
- Các Bộ: TP, VHTTDL, NNPTNTT (để phối hợp);
- Lưu: VT, PC, SHTT.

BỘ TRƯỞNG